



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

AISC

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-44

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM (niêm yết tại HNX).

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã DZĪ An, Bình Dương.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm (được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm)

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên	
Ông Phùng Minh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nhân	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Vũ Ngọc Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Bà Khổng Thị Kim Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

Bà Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

13
DN
TN
VT
VN
AN
CH
T.F



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0618225-HN/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mục V.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Công ty con chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy Dзі An (công ty mẹ) và sự cơ cấu giảm nợ của các chủ nợ. Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2019



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huyền Tiêu Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.123.500.920	145.737.450.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	263.544.816	3.090.199.870
1. Tiền	111		263.544.816	3.090.199.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	110.000.000	148.093.307
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000	148.093.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.361.877.351	72.917.604.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.265.452.007	49.158.556.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.190.656.448	4.760.535.106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.659.046.705	26.699.655.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(7.753.277.809)	(7.701.142.511)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	60.057.242.805	69.214.721.803
1. Hàng tồn kho	141		65.739.396.339	74.248.203.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.682.153.534)	(5.033.481.922)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.835.948	366.830.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	151.438.562	282.220.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.170.441	5.432.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	21.226.945	79.178.652
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.571.133.183	46.482.549.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.158.346.488	43.866.801.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.479.801.999	39.204.166.045
- Nguyên giá	222		82.774.292.930	81.498.413.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.294.490.931)	(42.294.247.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.678.544.489	4.662.635.765
- Nguyên giá	228		5.576.114.790	5.494.965.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.570.301)	(832.329.816)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.412.786.695	2.615.747.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.412.786.695	2.615.747.445
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.694.634.102	192.220.000.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.986.656.520	124.172.896.513
I. Nợ ngắn hạn	310		87.608.657.035	123.294.897.028
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	9.966.604.178	24.555.445.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.995.768.680	5.551.106.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.445.788.356	4.198.601.944
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.150.410.127	1.630.658.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	526.043.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	5.149.071.917
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.074.105.394	5.796.717.382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	58.558.282.399	73.308.506.891
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	940.027.989	2.108.408.373
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		477.669.912	470.336.071
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		377.999.485	877.999.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	377.999.485	877.999.485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

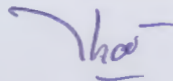
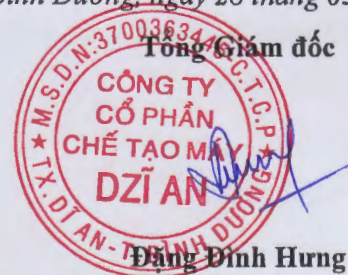
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.707.977.583	68.047.103.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	53.707.977.583	68.047.103.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53.959.850.000</i>	<i>53.959.850.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.636.932.820	8.015.504.205
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.808.263.977	8.808.263.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.787.795.214)	(18.827.240.575)
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(19.884.020.796)</i>	<i>6.031.691.763</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(14.903.774.418)</i>	<i>(24.858.932.338)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.694.634.102	192.220.000.120

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

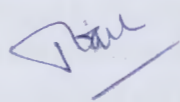
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.507.362.506	208.479.096.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	71.507.362.506	208.479.096.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	64.307.274.136	178.151.469.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.200.088.370	30.327.626.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	703.979.575	1.583.640.272
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.338.922.078	9.013.321.054
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.200.728.703	7.731.751.593
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	7.342.487.887	34.420.343.151
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	10.858.649.262	13.153.184.992
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(14.635.991.282)	(24.675.582.476)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	279.162.618	220.628.196
12. Chi phí khác	32	VI.9	535.342.303	385.277.357
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(256.179.685)	(164.649.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14.892.170.967)	(24.840.231.637)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.603.451	18.700.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(2.762)	(4.607)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(2.762)	(4.607)

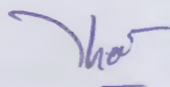
Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Toàn



Dương Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.892.170.967)	(24.840.231.637)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	6.434.318.636	4.725.266.316
- Các khoản dự phòng	03		(467.573.474)	(199.591.759)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.949.436)	(5.949.108)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.385.067)	(5.976.235)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.200.728.703	7.731.751.593
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(71.882.946)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.788.031.605)	(12.666.613.776)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		31.408.805.718	56.786.116.941
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		8.508.807.386	11.067.035.099
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.728.193.205)	98.719.580
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.333.742.320	2.849.397.994
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(4.200.728.703)	(7.731.751.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(31.397.401)	(2.463.568.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.062.487.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.503.004.510	45.876.848.546
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(58.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	38.093.307	210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	43.385.067	5.976.235
8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài	28		56.835.080	7.849.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		138.313.454	165.325.436

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

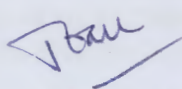
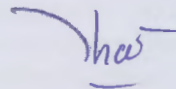
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	104.230.369.026	155.142.323.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(119.698.643.518)	(191.414.302.449)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.093.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.468.274.492)	(44.365.956.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(2.826.956.528)	1.676.217.435
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.090.199.870	1.413.982.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		301.474	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	263.544.816	3.090.199.870

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo



Đặng Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: DZI An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM (niêm yết tại HNX).

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã DZI An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.****4. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 78 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm được đổi tên từ Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm theo giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 06 thay đổi tên Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy DzĪ An ("Công ty") và các Công ty con cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 23.195 VND/USD.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD; 26.397 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD; 26.777 VND/EUR.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 10 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2016.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	263.544.816	3.090.199.870
Tiền mặt	897.324	8.344.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	262.647.492	3.081.855.415
Cộng	263.544.816	3.090.199.870

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 39)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	24.265.452.007	(6.058.701.360)	49.158.556.481	(5.538.163.014)
Khách hàng trong nước	22.811.184.857	(5.238.360.198)	47.280.159.716	(4.899.134.352)
Cty CP CNVT Đông Dương	5.173.916.000	-	10.267.361.000	-
CN TCT Viễn Thông Mobi	6.428.770.698	-	12.495.893.037	-
Cty TNHH Thông tin MI	116.426.200	-	5.224.520.031	-
Cty CP Xây Dựng LB Việt Nam	661.186.500	-	-	-
Các khách hàng khác	10.430.885.459	(5.238.360.198)	19.292.385.648	(4.899.134.352)
Khách hàng nước ngoài	1.454.267.150	(820.341.162)	1.878.396.765	(639.028.662)
Singtech Global Engineering & Trading Co.Ltd	534.857.600	(298.453.662)	759.108.675	(298.453.662)
Khách hàng khác	919.409.550	(521.887.500)	1.119.288.090	(340.575.000)
Cộng	24.265.452.007	(6.058.701.360)	49.158.556.481	(5.538.163.014)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.190.656.448	(1.694.576.449)	4.760.535.106	(1.562.276.564)
Nhà cung cấp trong nước	4.349.329.454	(547.483.663)	3.361.860.152	(415.183.778)
Cty TNHH Công Nghiệp Phú Thái	1.196.910.000	-	-	-
Cty TNHH TMDV Tam Cát Thành	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cty CP DV và TM máy phát điện TDT	-	-	1.212.369.840	-
Các công ty khác	2.152.419.454	(547.483.663)	1.149.490.312	(415.183.778)
Nhà cung cấp nước ngoài	3.841.326.994	(1.147.092.786)	1.398.674.954	(1.147.092.786)
Sumec Complete E&A Co., Ltd	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
HongKong Automation Technology Co., Ltd	1.349.706.110	-	-	-
Shanghai Hongying Co.,Ltd	638.697.440	-	-	-
Marelli Motori Asia SDN BHD	416.226.825	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	424.303.473	(134.699.640)	386.281.808	(134.699.640)
Cộng	8.190.656.448	(1.694.576.449)	4.760.535.106	(1.562.276.564)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.659.046.705	-	26.699.655.812	(600.702.933)
Ký quỹ, ký cược	1.748.900.692	-	1.045.018.433	-
Tạm ứng của nhân viên	14.872.146.013	-	24.906.210.754	-
<i>Võ Anh Thụy</i>	128.826.990	-	427.136.600	-
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	2.214.682.092	-	5.440.624.322	-
<i>Nguyễn Quang Trúc</i>	2.000.000.000	-	5.135.190.330	-
<i>Nguyễn Thụy Minh Thu</i>	2.090.007.558	-	1.069.000.000	-
<i>Lê Trung Thảo</i>	1.176.523.998	-	2.295.671.362	-
<i>Nguyễn Quốc Công</i>	2.620.869.879	-	1.025.643.050	-
<i>Nguyễn Văn Nhân</i>	2.209.839.120	-	1.802.960.000	-
<i>Các nhân viên khác</i>	2.431.396.376	-	7.709.985.090	-
Phải thu khác	38.000.000	-	748.426.625	(600.702.933)
<i>Lê Trung Thảo</i>	-	-	226.957.933	(226.957.933)
<i>Phạm Ngọc Long</i>	-	-	156.000.000	(156.000.000)
<i>Phạm Xuân Hiệp</i>	-	-	170.000.000	(170.000.000)
<i>Phải thu khác</i>	38.000.000	-	195.468.692	(47.745.000)
Cộng	16.659.046.705	-	26.699.655.812	(600.702.933)

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn từ 3 năm	5.590.208.551	-	6.078.174.399	-
Nợ quá hạn từ 2 năm	1.648.344.660	496.717.398	1.729.242.423	578.532.211
Nợ quá hạn từ 1 năm	127.348.000	1.996.500	1.574.193.000	1.101.935.100
Nợ quá hạn dưới 1 năm	2.923.634.986	2.037.544.490	-	-
Cộng	10.289.536.197	2.536.258.388	9.381.609.822	1.680.467.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.451.889.774	(3.230.423.242)	40.148.821.432	(2.720.297.981)
Công cụ, dụng cụ	207.585.999	(7.226.667)	197.494.542	(5.851.667)
Chi phí SX, KD dở dang	5.481.230.414	-	20.101.810.207	-
Thành phẩm	19.434.287.819	(1.280.085.112)	12.635.659.031	(1.142.913.761)
Hàng gửi bán	1.164.402.333	(1.164.418.513)	1.164.418.513	(1.164.418.513)
Cộng	65.739.396.339	(5.682.153.534)	74.248.203.725	(5.033.481.922)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 5.682.153.534 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: một số nguyên vật liệu, thành phẩm không còn sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.062.034.912	66.355.930.033	2.080.448.727	81.498.413.672
Tăng (giảm) do hợp nhất	143.920.154	1.131.959.104	-	1.275.879.258
Số dư cuối năm	13.205.955.066	67.487.889.137	2.080.448.727	82.774.292.930
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.647.819.021	33.141.474.692	1.504.953.913	42.294.247.627
Khấu hao trong năm	913.355.695	5.113.748.783	341.973.673	6.369.078.151
Tăng (giảm) do hợp nhất	97.594.084	533.571.070	-	631.165.154
Số dư cuối năm	8.658.768.800	38.788.794.545	1.846.927.586	49.294.490.931
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.414.215.891	33.214.455.341	575.494.814	39.204.166.045
Số dư cuối năm	4.547.186.266	28.699.094.592	233.521.141	33.479.801.999

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 28.029.536.385 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.711.095.067 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.151.227.581	343.738.000	5.494.965.581
Tăng (giảm) do hợp nhất	81.149.209	-	81.149.209
Số dư cuối năm	5.232.376.790	343.738.000	5.576.114.790
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	518.733.318	313.596.498	832.329.816
Khấu hao trong năm	35.098.983	30.141.502	65.240.485
Số dư cuối năm	553.832.301	343.738.000	897.570.301
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.632.494.263	30.141.502	4.662.635.765
Số dư cuối năm	4.678.544.489	-	4.678.544.489

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.678.544.489 VND.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 907.403.892 VND được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93.796,00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71.814,63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 343.738.000 VND.

* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	151.438.562	282.220.132
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	151.438.562	282.220.132
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.412.786.695	2.615.747.445
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.412.786.695	2.615.747.445
Cộng	1.564.225.257	2.897.967.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9.966.604.178	9.966.604.178	24.555.445.929	24.555.445.929
Nhà cung cấp trong nước	3.836.860.169	3.836.860.169	5.618.059.307	5.618.059.307
Công ty CP Vietgen	848.831.000	848.831.000	-	-
Cty TNHH SXTM XNK Tân Thành	755.842.280	755.842.280	2.335.725.032	2.335.725.032
Cửa Hàng Điện Tân Phát	-	-	651.440.000	651.440.000
Khách hàng khác	2.232.186.889	2.232.186.889	2.630.894.275	2.630.894.275
Nhà cung cấp nước ngoài	6.129.744.009	6.129.744.009	18.937.386.622	18.937.386.622
Weichai Singapore Pte Ltd	754.910.121	754.910.121	-	-
FPT industrial S.P.A	-	-	544.121.601	544.121.601
Mecc Alte (F.E) PTE., Ltd	493.332.065	493.332.065	275.144.978	275.144.978
Asian Star Import Export Company Limited	4.159.152.164	4.159.152.164	15.045.735.759	15.045.735.759
Motorenfabrik Hatz Gmbh&co.kg	-	-	1.333.582.912	1.333.582.912
Phu Thai Trading Pte., Ltd	-	-	1.397.674.000	1.397.674.000
Các nhà cung cấp khác	722.349.659	722.349.659	341.127.372	341.127.372
Cộng	9.966.604.178	9.966.604.178	24.555.445.929	24.555.445.929
b. Phải trả người bán là các bên liên quan			31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Vietgen			848.831.000	-
Cộng			848.831.000	-
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			8.995.768.680	5.551.106.955
Cty TNHH Kỹ Thuật Quản Lý Bay			1.859.193.510	-
Cty CP Vietgen			2.469.042.000	-
Viettel Group			1.139.853.000	-
Trung tâm mạng lưới Mobifone miền Trung			1.668.391.996	-
Công ty TNHH Du Lịch Thiên Phú			-	540.981.540
Eliquo Water & Energy B.v			-	999.538.470
Công TNHH Xây Dựng Cơ Điện Trí Trung			-	695.860.550
Sài Gòn Co-op mart			-	823.389.200
Các khách hàng khác			1.859.288.174	2.491.337.195
Cộng			8.995.768.680	5.551.106.955
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan			31/12/2018	01/01/2018
Cty CP Vietgen			2.469.042.000	-
Cộng			2.469.042.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.900.782.946	7.440.435.436	9.341.218.382	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.301.395.138	2.301.395.138	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	965.552.991	965.552.991	-
Thuế TNDN	18.700.701	24.200.151	31.397.401	11.503.451
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.496.276	319.392.628	810.174.334	900.714.570
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	887.622.021	145.417.028	499.468.714	533.570.335
Cộng	4.198.601.944	11.196.393.372	13.949.206.960	1.445.788.356
b. Phải thu				
Thuế GTGT	-	-	21.136.486	21.136.486
Thuế khác	79.178.652	79.178.652	90.459	90.459
Cộng	79.178.652	79.178.652	21.226.945	21.226.945

14. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
Lương phải trả	1.150.410.127	1.630.658.313
Cộng	1.150.410.127	1.630.658.313

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lắp đặt hạng mục của Viettel	-	218.537.453
Chi phí của các hạng mục công trình khác	-	140.280.800
Chi phí phải trả khác	-	167.225.000
Cộng	-	526.043.253

16. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước	-	5.149.071.917
Cộng	-	5.149.071.917

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	28.797.378	46.374.628
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	106.049.831	201.637.181
Mượn tiền của Đặng Thu Hiền	1.988.723.017	1.825.435.198
Mượn tiền của Tạ Thị Mỹ Dung	1.000.000.000	-
Mượn tiền của Dương Thị Phương Thảo	1.000.000.000	-
Phải trả Công ty CP Vietgen	45.111.058	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	1.558.446.763	3.346.409.351
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	217.082.854	208.766.978
<i>Võ Anh Thụy</i>	-	498.419.816
<i>Các nhân viên khác</i>	1.341.363.909	2.639.222.557
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.294.950	4.294.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.682.397	372.566.074
Cộng	6.074.105.394	5.796.717.382
b. Phải trả khác là bên liên quan		
Công ty CP Vietgen	45.111.058	-
Đặng Thu Hiền	1.988.723.017	1.825.435.198
Tạ Thị Mỹ Dung	1.217.082.854	208.766.978
Võ Anh Thụy	-	498.419.816
Dương Thị Phương Thảo	1.000.000.000	-
Cộng	4.250.916.929	2.532.621.992

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	58.558.282.399	48.236.507.399	73.308.506.891	63.204.781.891
Vay ngân hàng	46.967.507.399	46.967.507.399	60.704.781.891	60.704.781.891
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	46.967.507.399	46.967.507.399	60.704.781.891	60.704.781.891
Vay dài hạn đến hạn trả	10.821.775.000	500.000.000	10.603.725.000	500.000.000
<i>BIDC Cambodia bank</i>	10.321.775.000	-	10.103.725.000	-
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay cá nhân	769.000.000	769.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	769.000.000	769.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Vay dài hạn	377.999.485	377.999.485	877.999.485	877.999.485
Vay ngân hàng	377.999.485	377.999.485	877.999.485	877.999.485
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	377.999.485	377.999.485	877.999.485	877.999.485
Cộng	58.936.281.884	48.614.506.884	74.186.506.376	64.082.781.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
18.211/2018- HDVHM/NHCT901- DZIMA	21/12/2018	21/06/2019	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Động sản, bất động sản, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ.

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tín chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC) của Công ty TNHH NM Tonlebet (công ty con):

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản vay này công ty con không có khả năng trả nợ.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/2015- HDTDA/NHCT901- DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015- SĐBS 01/ NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HDTĐDA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

19. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	940.027.989	2.108.408.373
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Năm 2018	Năm 2017
Số dư đầu năm	2.108.408.373	2.706.020.854
Số dự phòng trích trong năm	-	2.117.102.886
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(191.386.560)	-
Số dự phòng sử dụng trong năm	976.993.824	2.714.715.367
Số dư cuối năm	940.027.989	2.108.408.373

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 40)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Đặng Đình Hưng	20,15%	10.871.230.000	10.871.230.000
Nguyễn Đức Cường	8,14%	4.393.010.000	4.393.010.000
Cty QL Nợ và Khai thác Tài sản NH Việt Á	7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000
Các cổ đông khác	64,48%	34.795.610.000	34.795.610.000
Cộng	100,00%	53.959.850.000	53.959.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<i>không có</i>	<i>không có</i>
d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	8.808.263.977	8.808.263.977
Cộng	8.808.263.977	8.808.263.977

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
<i>USD</i>	675,97	749,44
<i>EUR</i>	106,92	213,77
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
<i>Công nợ phải thu</i>	5.181.888.489	2.965.403.853
Cộng	5.181.888.489	2.965.403.853

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	71.507.362.506	208.479.096.208
Cộng	71.507.362.506	208.479.096.208

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	71.507.362.506	208.479.096.208
Cộng	71.507.362.506	208.479.096.208
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	63.658.602.524	177.502.798.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	648.671.612	648.671.597
Cộng	64.307.274.136	178.151.469.759
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.385.067	5.976.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	609.076.752	1.571.714.929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.698.158	5.949.108
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.819.598	-
Cộng	703.979.575	1.583.640.272
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.200.728.703	7.731.751.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.468.877	1.201.753.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.748.722	-
Chi phí tài chính khác	11.975.776	79.815.868
Cộng	4.338.922.078	9.013.321.054
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.841.909.370	7.502.663.133
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	392.301.104	4.529.113.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.028.656	1.769.837.212
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	402.330.895	440.849.885
Chi phí dự phòng bảo hành	(191.386,560)	2.085.154.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.834.341.299	12.010.181.949
Chi phí bằng tiền khác	54.963.123	6.082.543.332
Cộng	7.342.487.887	34.420.343.151
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.728.428.522	4.360.171.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.232.071	70.681.436
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	5.101.567.218	5.153.740.501
Thuế, phí, lệ phí	-	2.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	631.340.270	1.592.934.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.370.081.181	1.973.656.946
Cộng	10.858.649.262	13.153.184.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
8. Thu nhập khác		
Thanh lý hàng tồn kho	-	9.100.000
Xử lý công nợ	222.376.395	-
Các khoản khác	56.786.223	211.528.196
Cộng	279.162.618	220.628.196
9. Chi phí khác		
Xử lý các khoản công nợ lâu năm	85.173.176	-
Các khoản bị phạt	193.015.995	164.415.900
Các khoản khác	257.153.132	220.861.457
Cộng	535.342.303	385.277.357
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.209.871.205	122.147.368.185
Chi phí nhân công	5.777.154.895	2.041.698.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.434.318.636	4.725.266.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.324.954.677	24.462.325.228
Chi phí khác	7.141.532.079	66.173.034.876
Cộng	67.887.831.492	219.549.693.425
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty	11.603.451	18.700.701
<i>Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm</i>	<i>11.603.451</i>	<i>18.700.701</i>
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	11.603.451	18.700.701
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Tổng Giám đốc đánh giá khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó là chưa chắc chắn.		
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.762)	(4.607)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(14.903.774.418)	(24.858.932.338)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.395.985	5.395.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.395.985	5.395.985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(2.762)</u>	<u>(4.607)</u>

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
 Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	(585.627.371)
VND	-100	585.627.371
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	(1.418.964.264)
VND	-200	1.418.964.264

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	10.255.595.430	-	-	-
91-180 ngày	5.139.098.331	-	275.798.498	-
>181 ngày	-	-	-	8.594.959.748
Tổng cộng giá trị ghi sổ	15.394.693.761	-	275.798.498	8.594.959.748
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(5.536.813.860)
Giá trị thuần	15.394.693.761	-	275.798.498	3.058.145.888
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	23.049.182.168	-	-	-
91-180 ngày	14.486.301.346	-	2.991.438.479	-
>181 ngày	337.260.000	-	-	8.294.374.488
Tổng cộng giá trị ghi sổ	37.872.743.514	-	2.991.438.479	8.294.374.488
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(5.538.163.014)
Giá trị thuần	37.872.743.514	-	2.991.438.479	2.756.211.474

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Các khoản vay và nợ	58.558.282.399	377.999.485	-
Phải trả người bán	9.966.604.178	-	-	9.966.604.178
Các khoản phải trả khác	4.331.405.414	-	-	4.331.405.414
Cộng	72.856.291.991	377.999.485	-	73.234.291.476
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Các khoản vay và nợ	73.308.506.891	877.999.485	-
Phải trả người bán	24.555.445.929	-	-	24.555.445.929
Các khoản phải trả khác	2.198.001.272	-	-	2.198.001.272
Cộng	100.061.954.092	877.999.485	-	100.939.953.577

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 41

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	104.230.369.026	155.142.323.402

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(119.698.643.518)	(191.414.302.449)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra trọng yếu đáng kể, kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Số tiền
			Số dư đầu năm	-
Công ty CP Vietgen	Bên liên quan	Phải thu	Phát sinh tăng	471.508.000
			Phát sinh giảm	2.940.550.000
			Số dư cuối năm	(2.469.042.000)
			Số dư đầu năm	-
		Phải trả phí bảo quản máy	Phát sinh tăng	1.127.486.883
			Phát sinh giảm	278.655.883
			Số dư cuối năm	(848.831.000)
			Số dư đầu năm	-
		Mượn tiền	Phát sinh tăng	1.225.578.181
			Phát sinh giảm	1.180.467.123
			Số dư cuối năm	(45.111.058)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Số tiền
Tạ Thị Mỹ Dung	Người liên quan Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	Số dư đầu năm	5.440.624.322
			Phát sinh tăng	567.000.000
			Phát sinh giảm	3.792.942.230
			Số dư cuối năm	2.214.682.092
			Số dư đầu năm	(208.766.978)
			Phải trả lương doanh thu	Phát sinh tăng 141.317.536 Phát sinh giảm 133.001.660 Số dư cuối năm (217.082.854)
		Cho công ty mượn tiền	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	1.000.000.000
			Số dư cuối năm	(1.000.000.000)
		Cho công ty vay	Số dư đầu năm	(2.000.000.000)
			Phát sinh tăng	1.400.000.000
			Phát sinh giảm	2.631.000.000
		Số dư cuối năm	(769.000.000)	
Đặng Thu Hiền	Giám đốc công ty con	Cho công ty mượn tiền	Số dư đầu năm	(1.825.435.198)
			Phát sinh tăng	9.371.359.774
			Phát sinh giảm	9.208.071.955
		Số dư cuối năm	(1.988.723.017)	
Võ Anh Thụy	Thành viên HĐQT	Phải trả lương doanh thu	Số dư đầu năm	(498.419.816)
			Phát sinh giảm	498.419.816
			Số dư cuối năm	-
		Tạm ứng	Số dư đầu năm	427.136.600
			Phát sinh giảm	298.309.610
			Số dư cuối năm	128.826.990
Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Cho công ty mượn tiền	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	2.510.000.000
			Phát sinh giảm	1.510.000.000
		Số dư cuối năm	(1.000.000.000)	
Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Lương	Chi trả trong năm	749.971.210	2.837.678.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An như sau:

Theo khu vực địa lý

Tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DZĩ An

Công ty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm

Tại Cambodia

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh máy phát điện

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DZĩ An

Công ty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 42-44)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng

Dương Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	110.000.000	110.000.000	148.093.307	148.093.307
Cộng	110.000.000	110.000.000	148.093.307	148.093.307

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào Cty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm	100%	4.000.000.000	100%	4.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet	100%	67.116.203.358	100%	67.116.203.358

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012, nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 lãi sau thuế 184.062.700 đồng.

Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% vào Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet - đã đi vào hoạt động năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 2.380.776,33 USD. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	8.147.865.725	7.510.945.741	17.408.125.765	103.117.513.231
Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(24.858.932.338)	(24.858.932.338)
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	(132.361.520)	-	77.348.845	(55.012.675)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (công ty con An Tâm)	-	-	-	-	(558.669.912)	(558.669.912)
Trích quỹ đầu tư phát triển (công ty con An Tâm)	-	-	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Trích 10% quỹ đầu tư phát triển lợi nhuận năm 2016 (công ty mẹ)	-	-	-	897.318.236	(897.318.236)	-
Trích 6% quỹ khen thưởng phúc lợi lợi nhuận năm 2016 (công ty mẹ)	-	-	-	-	(538.390.941)	(538.390.941)
Chia cổ tức năm 2014 và 2016	-	-	-	-	(8.093.977.500)	(8.093.977.500)
Nộp phạt và truy thu thuế	-	-	-	-	(965.426.258)	(965.426.258)
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	8.015.504.205	8.808.263.977	(18.827.240.575)	68.047.103.607
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	8.015.504.205	8.808.263.977	(18.827.240.575)	68.047.103.607
Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(14.903.774.418)	(14.903.774.418)
Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	1.621.428.615	-	(1.056.780.221)	564.648.394
Số dư cuối năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	9.636.932.820	8.808.263.977	(34.787.795.214)	53.707.977.583

LỜI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000	-	148.093.307	-	110.000.000	148.093.307
- Phải thu khách hàng	24.265.452.007	(6.058.701.360)	49.158.556.481	(5.538.163.014)	18.206.750.647	43.620.393.467
- Phải thu khác	1.748.900.692	-	1.045.018.433	-	1.748.900.692	1.045.018.433
- Tiền và các khoản tương đương tiền	263.544.816	-	3.090.199.870	-	263.544.816	3.090.199.870
TỔNG CỘNG	26.387.897.515	(6.058.701.360)	53.441.868.091	(5.538.163.014)	20.329.196.155	47.903.705.077
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	58.936.281.884	-	74.186.506.376	-	58.936.281.884	74.186.506.376
- Phải trả người bán	9.966.604.178	-	24.555.445.929	-	9.966.604.178	24.555.445.929
- Phải trả khác	4.331.405.414	-	2.198.001.272	-	4.331.405.414	2.198.001.272
TỔNG CỘNG	73.234.291.476	-	100.939.953.577	-	73.234.291.476	100.939.953.577

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2018	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An - Việt Nam		
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	173.962.500	4.985.753.643	105.304.702.995	(8.340.918.218)	102.123.500.920
I. Tiền và tương đương tiền	-	2.395.920	261.148.896	-	263.544.816
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	110.000.000	-	110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	173.962.500	4.962.130.778	44.566.702.291	(8.340.918.218)	41.361.877.351
IV. Hàng tồn kho	-	-	60.057.242.805	-	60.057.242.805
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	21.226.945	309.609.003	-	330.835.948
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.678.841.704	5.450.265.614	25.850.314.836	(23.408.288.971)	39.571.133.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	26.547.166.219	5.450.265.614	1.482.370.166	-	33.479.801.999
III. TSCĐ vô hình	3.841.338.563	-	837.205.926	-	4.678.544.489
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	23.408.288.971	(23.408.288.971)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	1.290.336.922	-	122.449.773	-	1.412.786.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	31.852.804.204	10.436.019.257	131.155.017.831	(31.749.207.189)	141.694.634.102
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.321.775.000	5.230.910.281	80.774.889.457	(8.340.918.218)	87.986.656.520
I. Nợ ngắn hạn	10.321.775.000	5.230.910.281	80.396.889.972	(8.340.918.218)	87.608.657.035
II. Nợ dài hạn	-	-	377.999.485	-	377.999.485
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.531.029.204	5.205.108.976	50.380.128.374	(23.408.288.971)	53.707.977.583
I. Vốn chủ sở hữu	21.531.029.204	5.205.108.976	50.380.128.374	(23.408.288.971)	53.707.977.583
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	31.852.804.204	10.436.019.257	131.155.017.831	(31.749.207.189)	141.694.634.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01/01/2018	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzię An - Việt Nam		
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	340.575.000	7.519.886.022	150.288.574.581	(12.411.584.738)	145.737.450.865
I. Tiền và tương đương tiền	-	156.951.038	2.933.248.832	-	3.090.199.870
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	148.093.307	-	148.093.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	340.575.000	7.283.756.332	77.704.858.294	(12.411.584.738)	72.917.604.888
IV. Hàng tồn kho	-	-	69.214.721.803	-	69.214.721.803
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	79.178.652	287.652.345	-	366.830.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	35.927.112.800	6.620.675.736	32.540.631.680	(28.605.870.961)	46.482.549.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	29.873.946.404	6.620.675.736	2.709.543.905	-	39.204.166.045
III. TSCĐ vô hình	3.760.189.354	-	902.446.411	-	4.662.635.765
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	28.605.870.961	(28.605.870.961)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	2.292.977.042	-	322.770.403	-	2.615.747.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	36.267.687.800	14.140.561.758	182.829.206.261	(41.017.455.699)	192.220.000.120
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	10.103.725.000	9.119.515.482	117.361.240.769	(12.411.584.738)	124.172.896.513
I. Nợ ngắn hạn	10.103.725.000	9.119.515.482	116.483.241.284	(12.411.584.738)	123.294.897.028
II. Nợ dài hạn	-	-	877.999.485	-	877.999.485
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.163.962.800	5.021.046.276	65.467.965.492	(28.605.870.961)	68.047.103.607
I. Vốn chủ sở hữu	26.163.962.800	5.021.046.276	65.467.965.492	(28.605.870.961)	68.047.103.607
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	36.267.687.800	14.140.561.758	182.829.206.261	(41.017.455.699)	192.220.000.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
Năm 2018					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	71.434.621.506	-	71.434.621.506
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	5.723.856.000	1.147.640.852	(6.798.755.852)	72.741.000
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	5.723.856.000	72.582.262.358	(6.798.755.852)	71.507.362.506
4. Tổng chi phí theo bộ phận	5.197.581.990	5.392.323.011	78.717.262.136	(6.798.755.852)	82.508.411.285
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.197.581.990)	331.532.989	(6.134.999.778)	-	(11.001.048.779)
6. Lợi nhuận tài chính	-	(26.722.967)	(8.805.801.527)	5.197.581.990	(3.634.942.503)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(109.143.871)	(147.035.814)	-	(256.179.685)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(5.197.581.990)	195.666.151	(15.087.837.118)	5.197.581.990	(14.892.170.967)
Năm 2017					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	208.479.096.208	-	208.479.096.208
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	19.498.619.000	2.123.386.392	(21.622.005.392)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	19.498.619.000	210.602.482.600	(21.622.005.392)	208.479.096.208
4. Tổng chi phí theo bộ phận	5.062.606.506	19.046.491.237	223.237.905.551	(21.622.005.392)	225.724.997.902
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.062.606.506)	452.127.763	(12.635.422.951)	-	(17.245.901.694)
6. Lợi nhuận tài chính	-	(78.113.733)	(4.071.425.449)	(3.280.141.600)	(7.429.680.782)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(219.262.556)	54.613.395	-	(164.649.161)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(5.062.606.506)	154.751.474	(16.652.235.005)	(3.280.141.600)	(24.840.231.637)

